

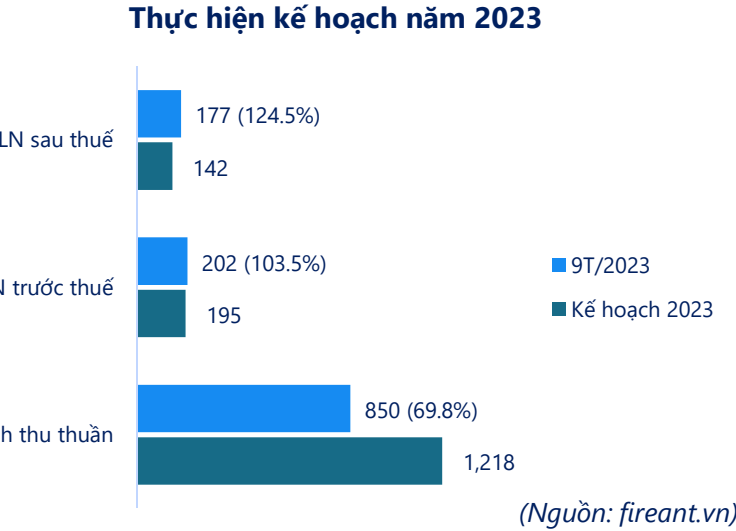
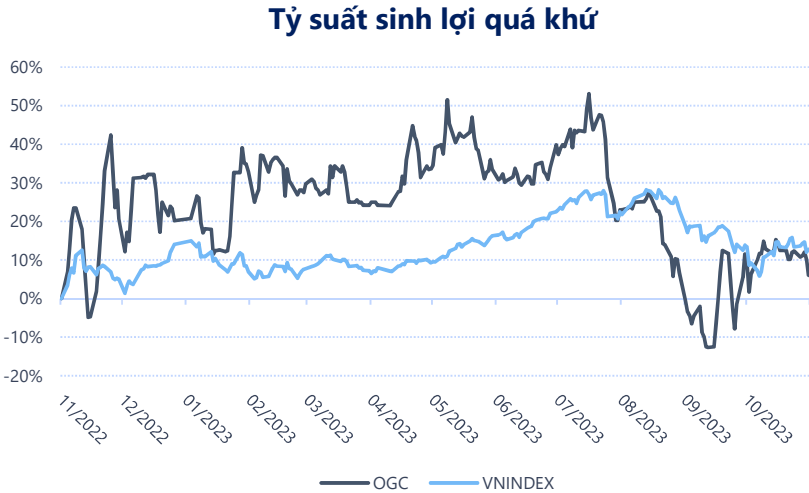
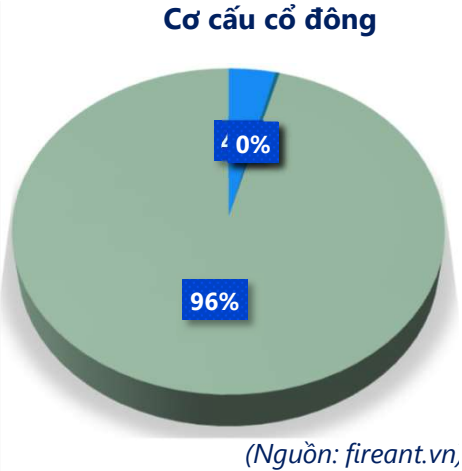
CTCP Tập đoàn Đại Dương (HSX)

Ngành: Đầu tư bất động sản và dịch vụ

Giá	6,790 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.4%	-8.4%	-17.4%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	5,450 - 10,050
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,037
Số lượng CPLH (CP)	300,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	661,490
Sở hữu nước ngoài	0.34%
Beta	1.31

■ Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Bảo Lâm Holdings
■ Nguyễn Thị Dung
■ Dương Thùy Chi
■ Nguyễn Thị Nam
■ Khác



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - OGC

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	569.2	589.8	-3.5%	850.5	846.6	0.5%
Giá vốn hàng bán	238.6	237.0	0.7%	432.2	425.8	1.5%
Lợi nhuận gộp	330.6	352.9	-6.3%	418.3	420.7	-0.6%
Doanh thu HĐTC	5.1	4.3	18.4%	47.5	14.1	236.5%
Chi phí tài chính	7.3	4.6	59.1%	16.2	23.4	-30.8%
Chi phí lãi vay	4.3	3.7	18.7%	13.1	10.7	22.6%
Chi phí bán hàng	102.8	113.8	-9.7%	146.3	149.5	-2.1%
Chi phí QLDN	54.3	67.7	-19.7%	104.3	137.2	-24.0%
LN thuần từ HĐKD	176.9	174.4	1.5%	211.2	131.9	60.1%
LN khác	- 3.2 -	3.4	7.1%	- 9.3 -	10.5	11.3%
LN trước thuế	173.7	170.9	1.6%	201.9	121.4	66.3%
Thuế TNDN	41.0	43.8	-6.5%	48.2	52.6	-8.5%
Lợi nhuận sau thuế	132.7	127.1	4.4%	176.8	68.8	157.1%
LNST của CĐ công ty mẹ	74.8	74.9	-0.1%	106.4	41.3	157.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	69.8 -	51.3	230.9 -	138.2 -	3.4	109.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	19.6	143.1	206.1 -	86.3 -	12.7	95.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 2.2 -	13.5 -	11.9	-	8.2 -	1.9
Lưu chuyển tiền thuần	87.2	78.2	425.1 -	224.5 -	7.9	203.7

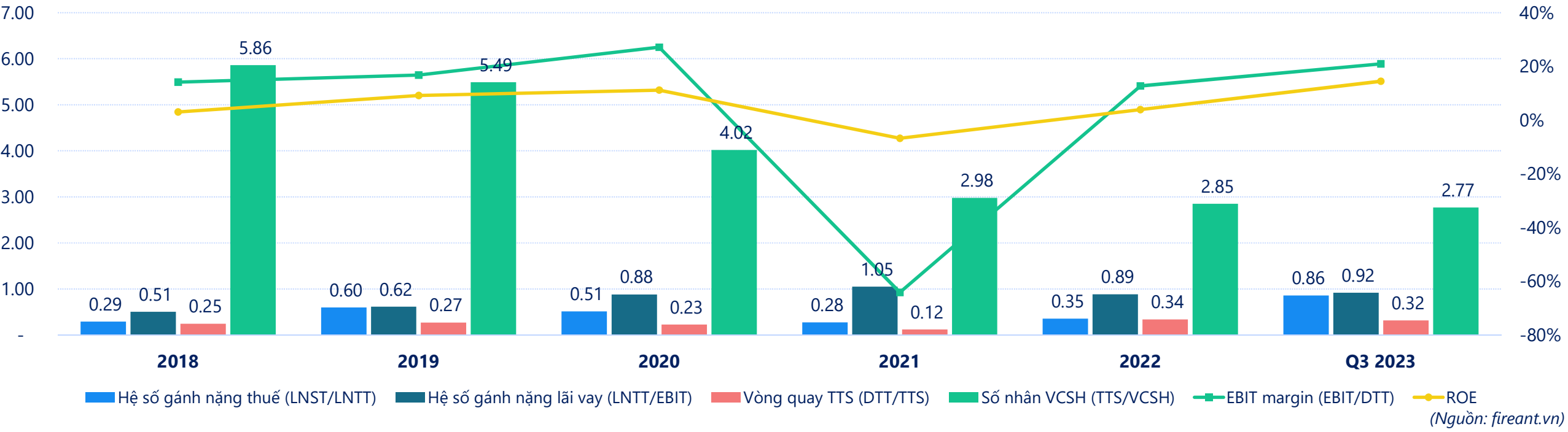
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	1,593.2	1,309.1	21.7%	48.0%
Tiền và tương đương tiền	705.8	734.6	-3.9%	21.3%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	39.0	21.0	85.1%	1.2%
Các khoản phải thu ngắn hạn	645.8	347.6	85.8%	19.5%
Hàng tồn kho	176.2	177.6	-0.7%	5.3%
Tài sản ngắn hạn khác	26.4	28.3	-7.0%	0.8%
Tài sản dài hạn	1,724.1	1,677.8	2.8%	52.0%
Các khoản phải thu dài hạn	227.2	156.2	45.4%	6.8%
Tài sản cố định	511.1	671.4	-23.9%	15.4%
Bất động sản đầu tư	22.7	23.6	-3.8%	0.7%
Tài sản dở dang dài hạn	287.5	281.1	2.3%	8.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	167.3	157.0	6.5%	5.0%
Tài sản dài hạn khác	508.3	388.6	30.8%	15.3%
Tổng cộng tài sản	3,317.2	2,986.9	11.1%	100.0%
Nợ phải trả	2,078.0	1,923.4	8.0%	62.6%
Nợ ngắn hạn	967.1	794.8	21.7%	29.2%
Nợ vay ngắn hạn	25.2	18.9	33.6%	0.8%
Nợ dài hạn	1,111.0	1,128.6	-1.6%	33.5%
Nợ vay dài hạn	132.3	132.3	0.0%	4.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,239.2	1,063.5	16.5%	37.4%
Vốn chủ sở hữu	1,239.2	1,063.5	16.5%	37.4%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - OGC

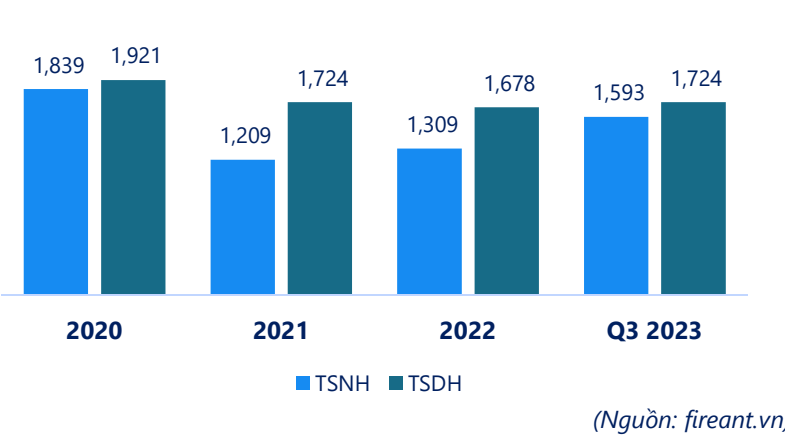
Phân tích Dupont



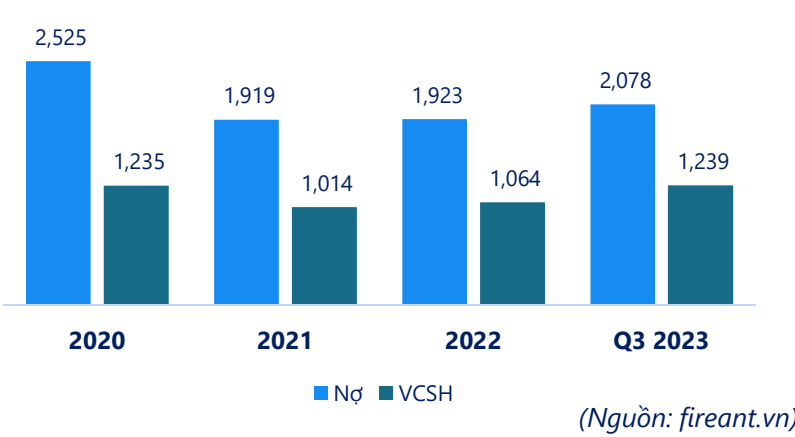
DT thuần và LN ròng



Tài sản



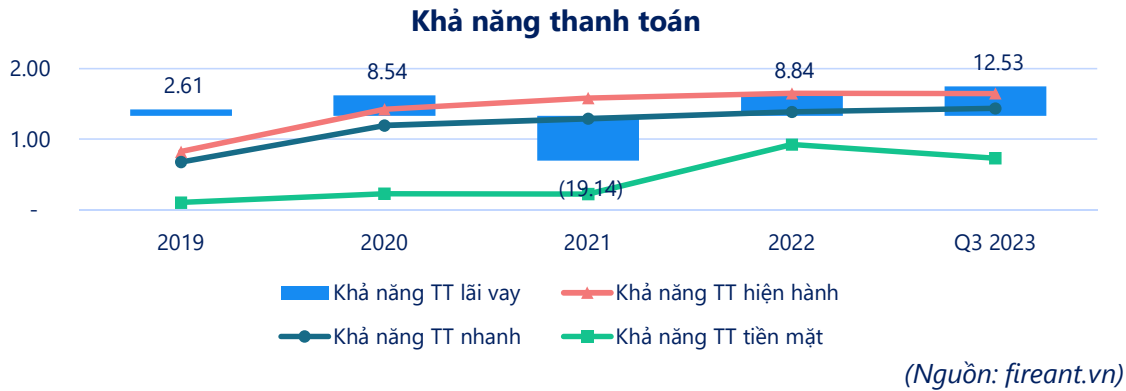
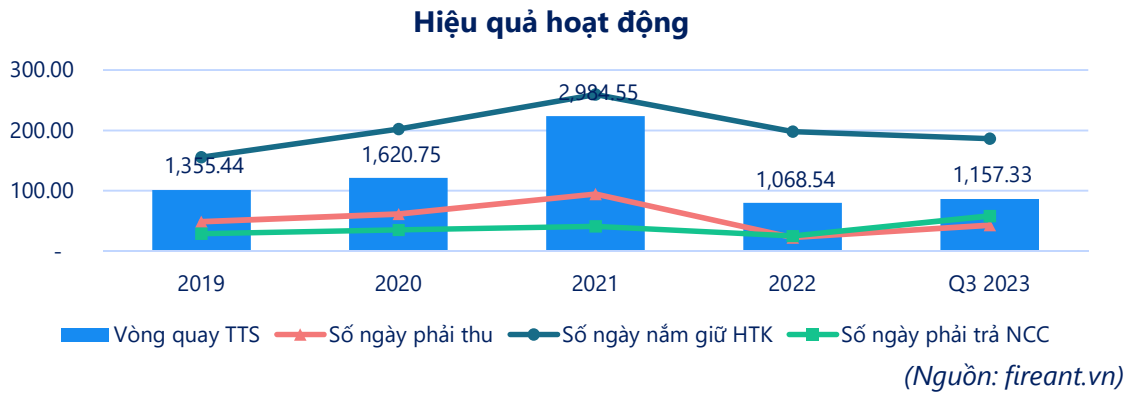
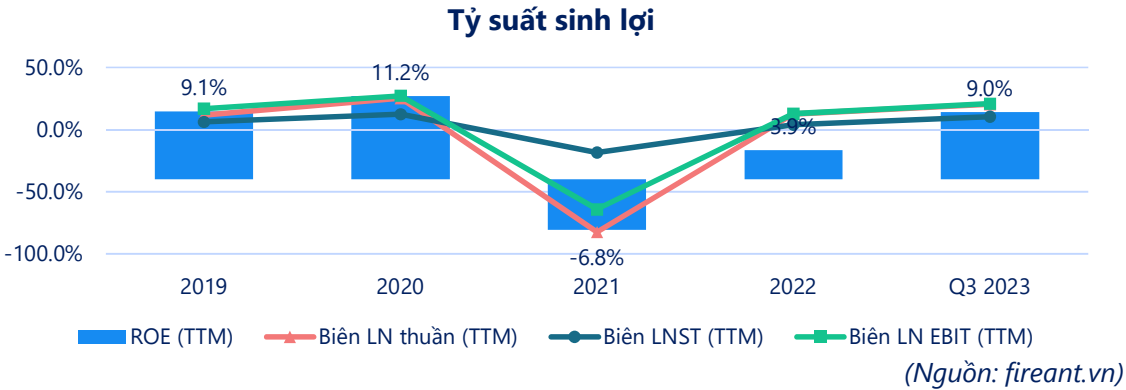
Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - OGC

Chỉ số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	8.2%	11.5%	25.4%	-82.5%	12.4%	20.2%
Biên LNST (TTM)	2.1%	6.2%	12.3%	-18.6%	4.0%	10.3%
Biên LN EBIT (TTM)	14.1%	16.7%	27.1%	-64.1%	12.7%	20.9%
ROE (TTM)	3.0%	9.1%	11.2%	-6.8%	3.9%	9.0%
ROA (TTM)	0.5%	1.7%	2.8%	-2.3%	1.4%	3.3%
Hiệu quả hoạt động						
Số ngày phải thu	51.2	49.1	61.6	94.7	22.7	43.3
Số ngày nắm giữ HTK	148.5	155.6	202.3	259.6	198.3	186.5
Số ngày phải trả NCC	29.8	29.3	35.6	41.5	25.4	58.6
Vòng quay TSCĐ	0.9	1.0	0.9	0.6	1.5	1.7
Vòng quay TTS	1,478.8	1,355.4	1,620.7	2,984.5	1,068.5	1,157.3
Thanh khoản						
Khả năng TT hiện hành	0.9	0.8	1.4	1.6	1.6	1.6
Khả năng TT nhanh	0.7	0.7	1.2	1.3	1.4	1.4
Khả năng TT tiền mặt	0.2	0.1	0.2	0.2	0.9	0.7
Khả năng TT lãi vay	2.0	2.6	8.5	(19.1)	8.8	12.5
Nhóm chỉ số định giá						
EPS	87	249	371	- 253	135	349
Giá trị sổ sách (BVPS)	554	510	1,838	888	1,294	1,705
P/E	40.8	14.0	21.6	(45.0)	62.3	17.5
P/B	6.4	6.8	4.4	12.8	6.5	3.6
P/S	0.9	0.9	2.7	8.4	2.5	1.8

(Nguồn: fireant.vn)



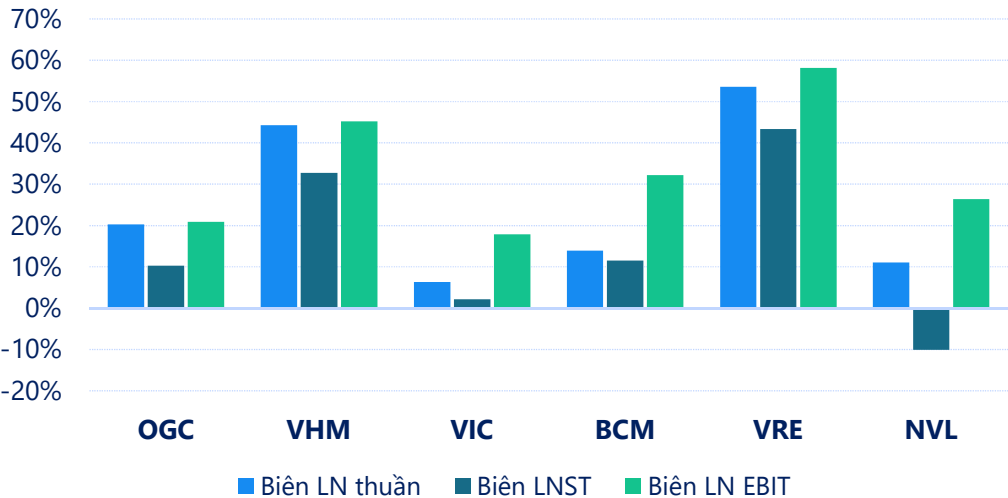
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - OGC

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
OGC	850.5	0.5%	176.8	157.1%	20.8%	8.1%
VHM	94,636.5	203.3%	32,395.6	61.6%	34.2%	64.3%
VIC	134,206.5	122.4%	1,556.4	-1.0%	1.2%	2.6%
BCM	3,012	-46.5%	265	-84.1%	8.8%	29.6%
VRE	7,449	42.6%	3,341	71.8%	44.9%	37.2%
NVL	2,731	-65.4%	958	-146.6%	-35.1%	26.0%

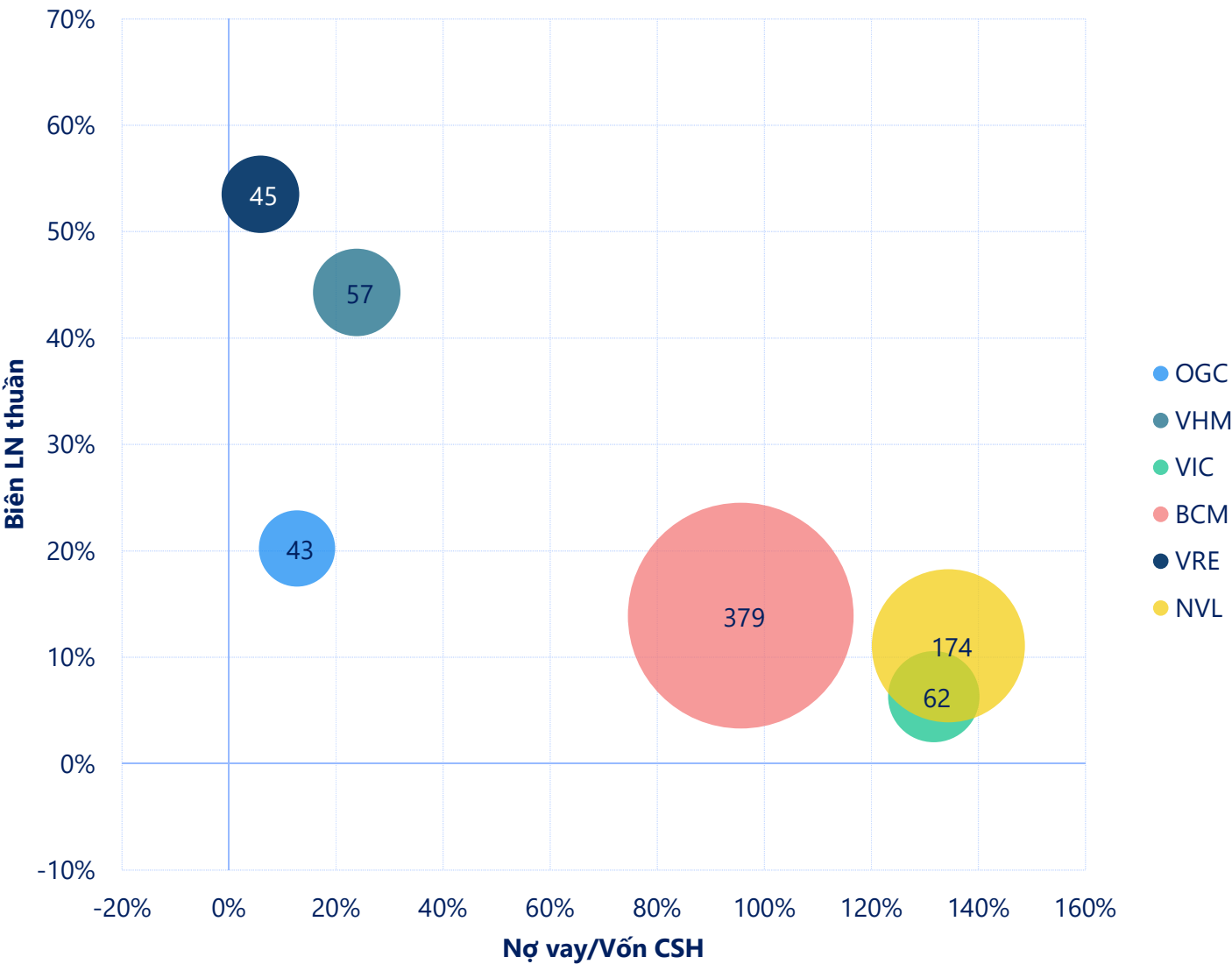
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)